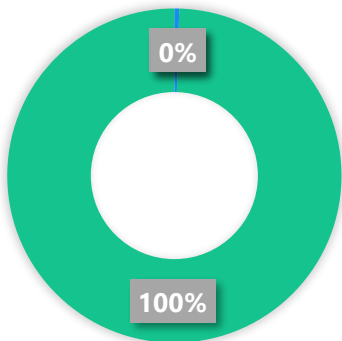


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,644
SL cổ phiếu LH		9,249,173
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,395
% sở hữu nước ngoài		0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		173
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171

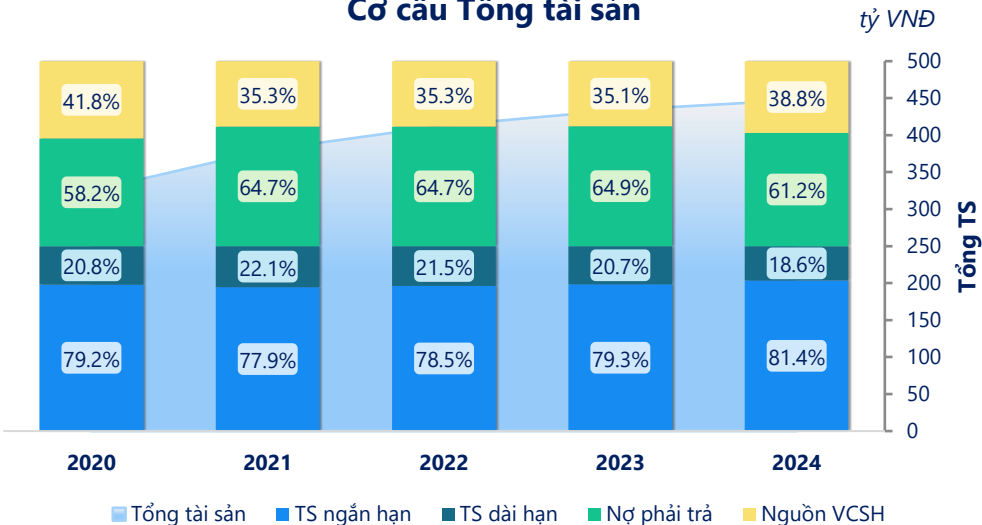
	YTD	1T	3T	6T
CAT		0.5%	0.5%	2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

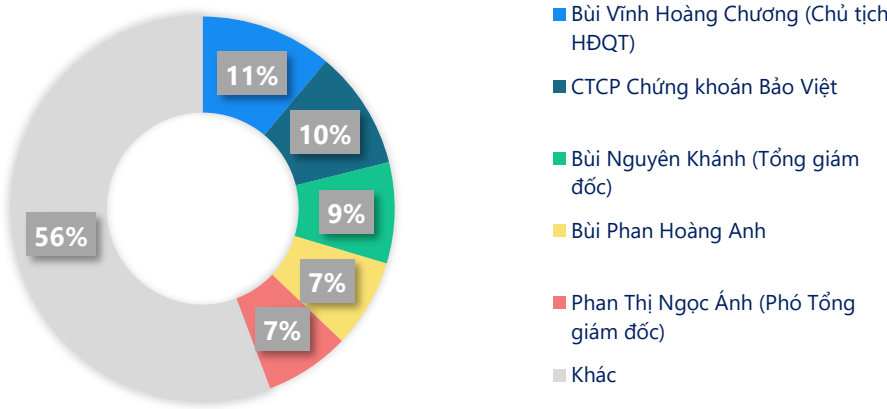
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CAT** năm 2024 tăng trưởng **3.07%** so với năm trước, đạt **447.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

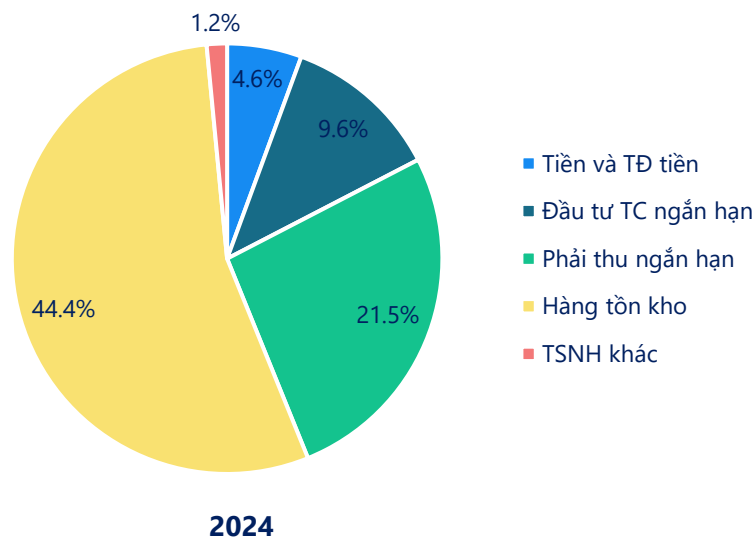
Cơ cấu cổ đông



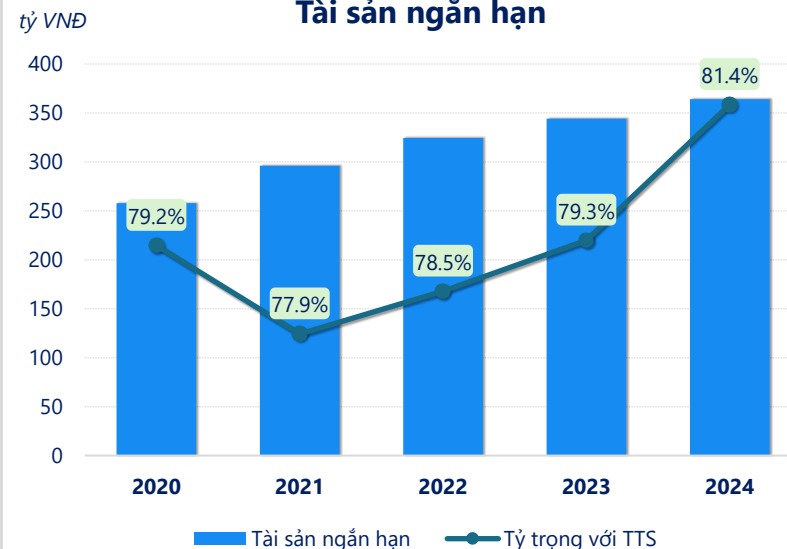
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.47% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Vĩnh Hoàng Chương (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **11.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Bảo Việt nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Bùi Nguyên Khánh (Tổng giám đốc) nắm giữ 8.51%.

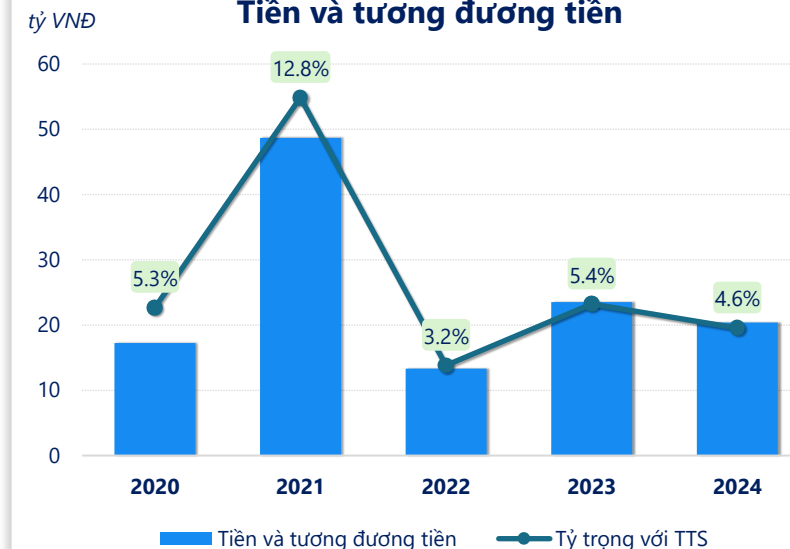
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



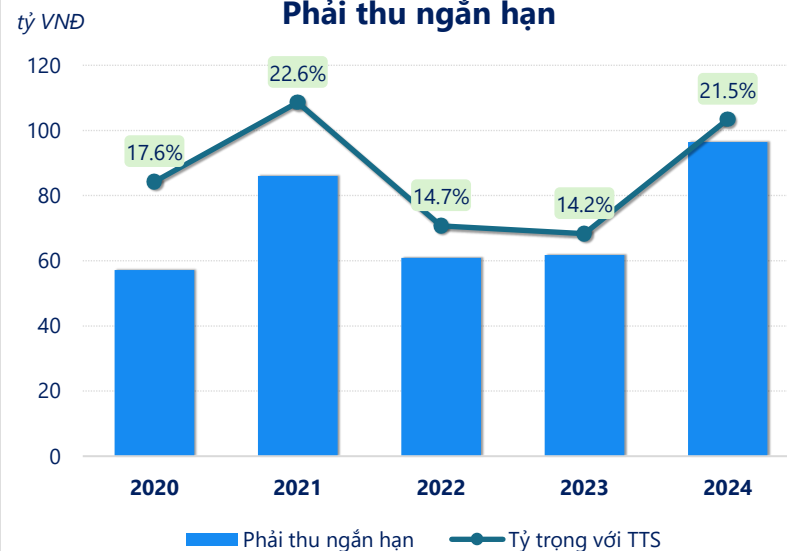
Tiền và tương đương tiền



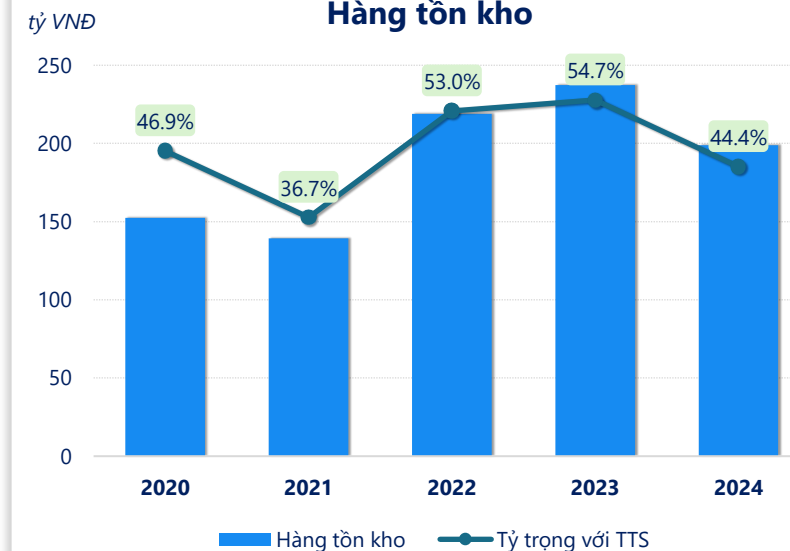
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CAT đạt **364.1** tỷ đồng, tăng trưởng **5.77%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

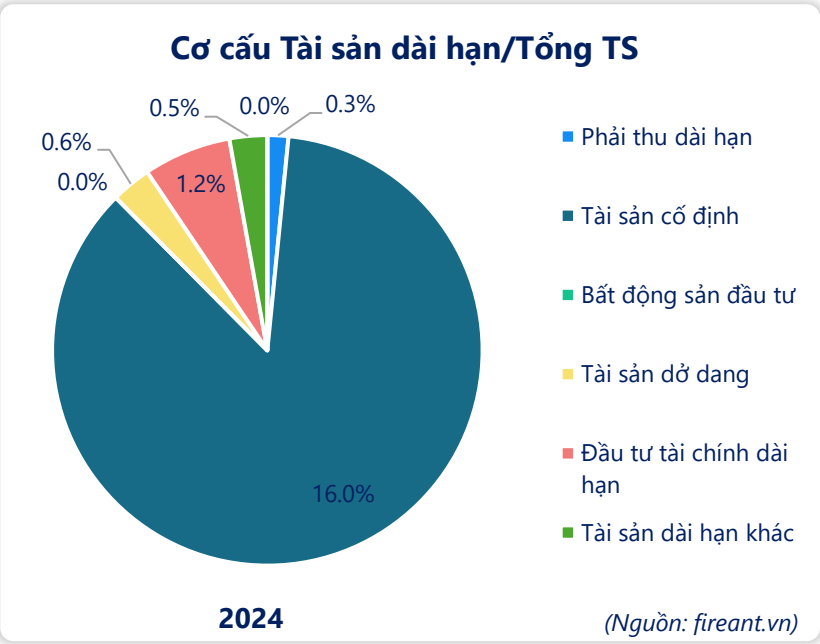
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



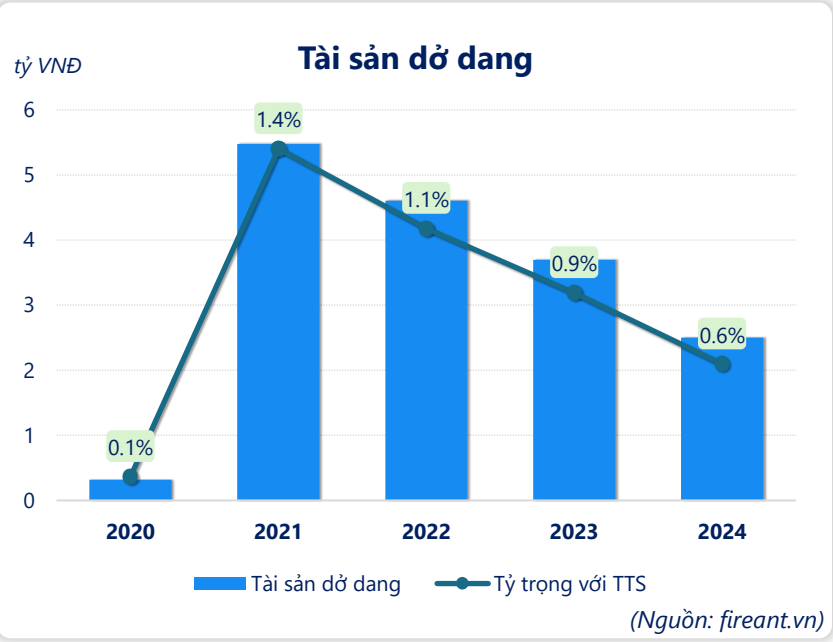
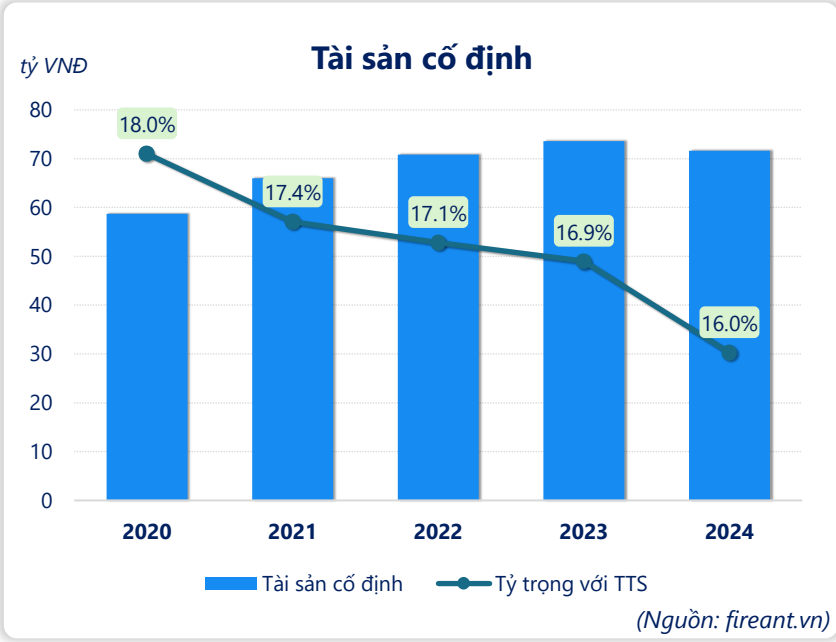
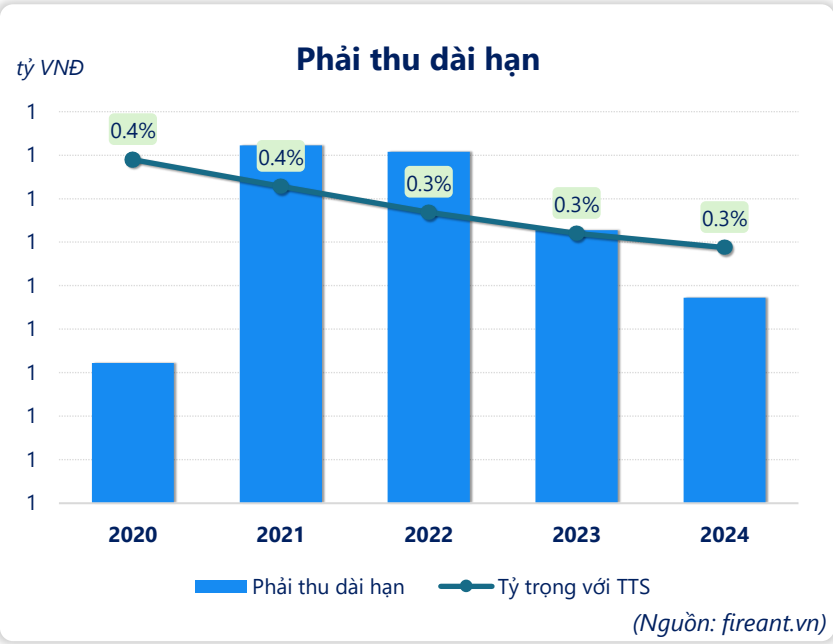
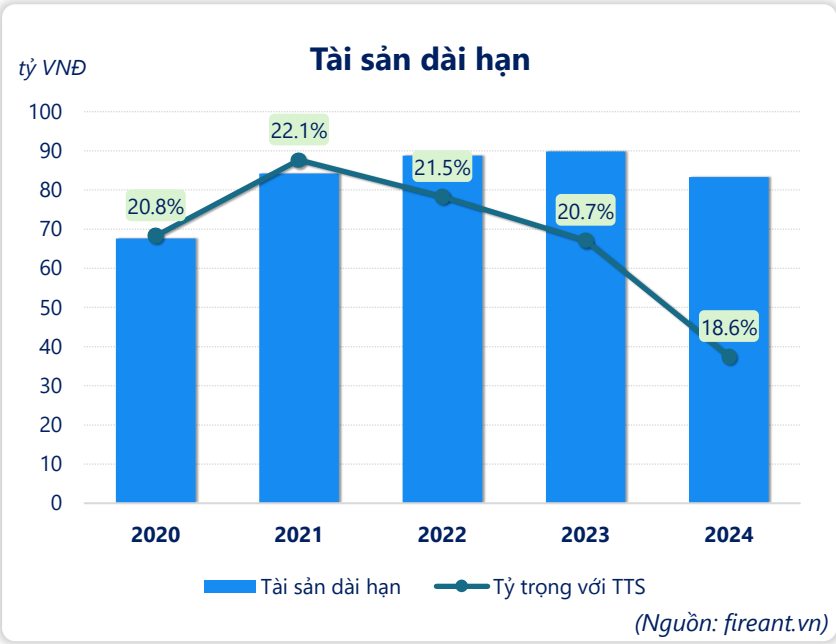
Hàng tồn kho

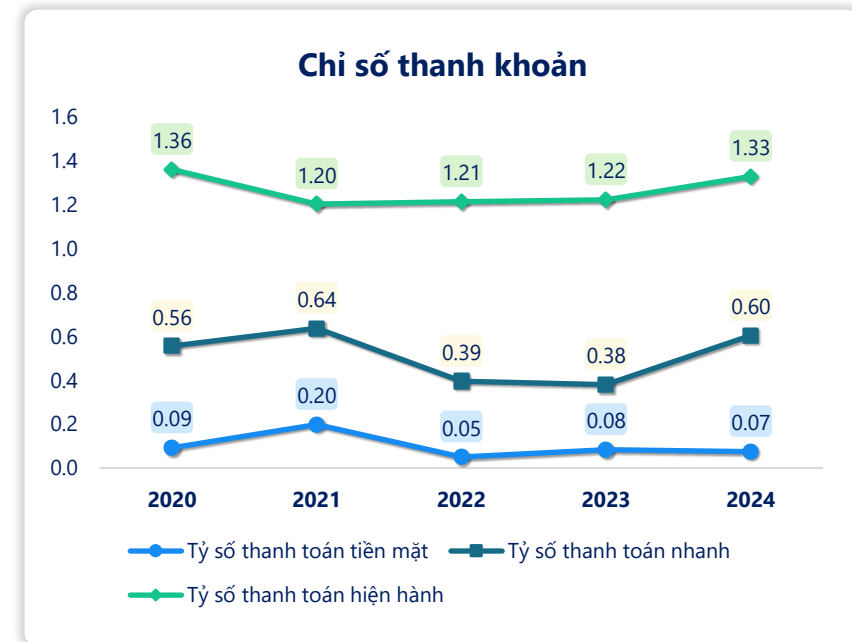
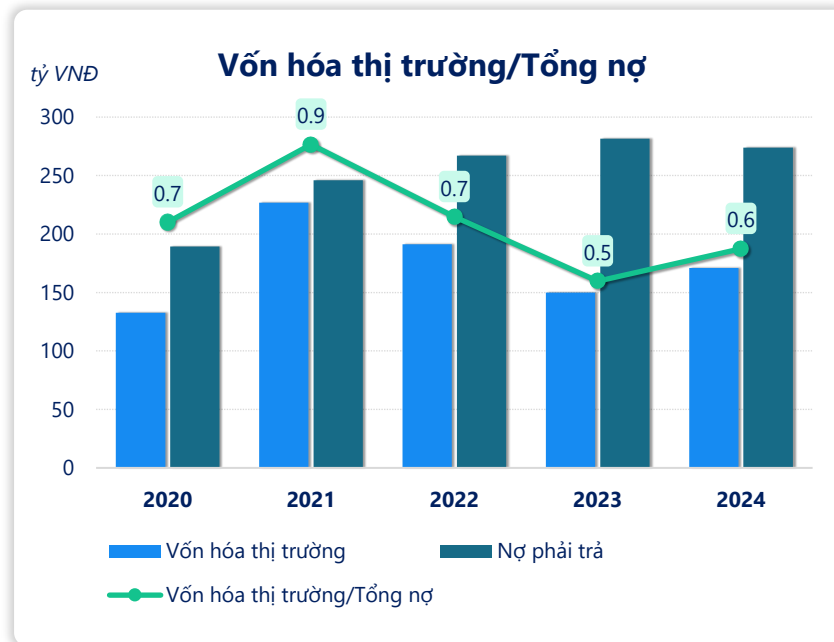
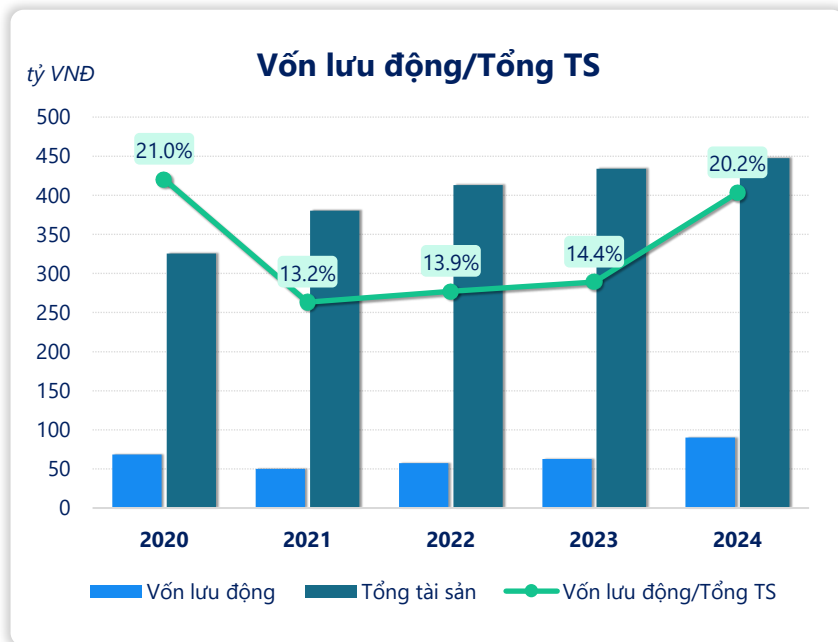
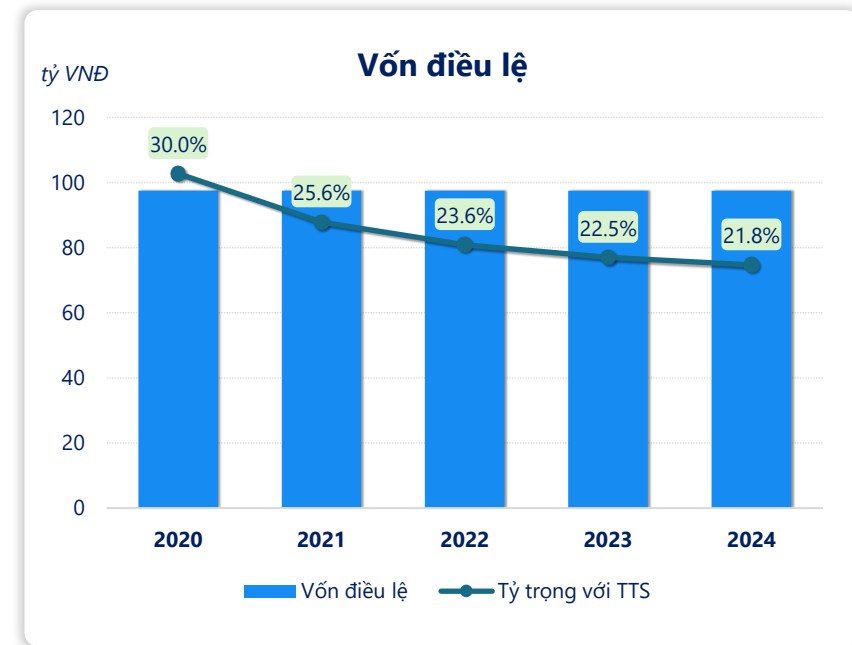
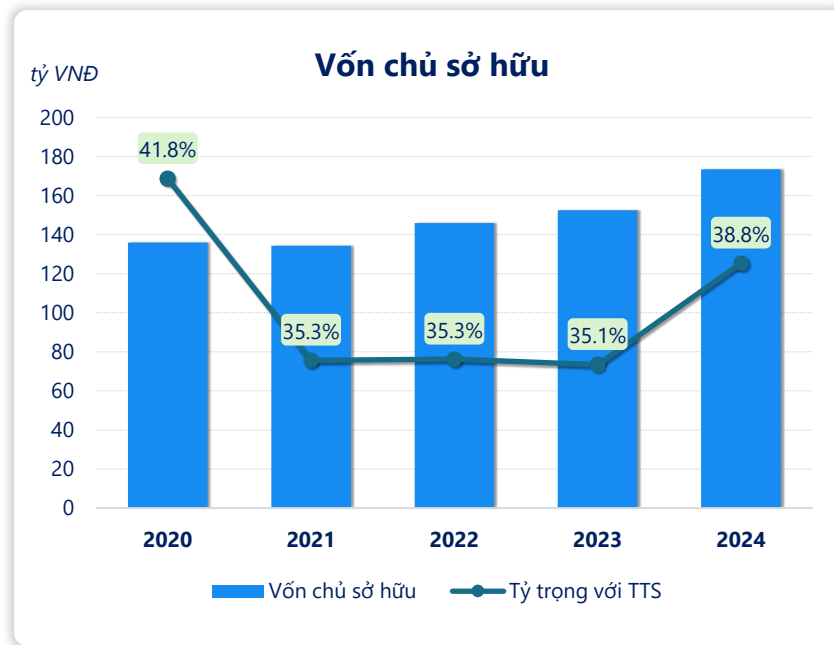




Tài sản dài hạn đạt **83.31** tỷ đồng giảm **7.27%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	447	434	3.1%
Tài sản ngắn hạn	364	344	5.8%
Tiền và tương đương tiền	20.4	23.5	-13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	18.2	136%
Phải thu ngắn hạn	96.4	61.8	56.0%
Hàng tồn kho	199	237	-16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	3.44	61.6%
Tài sản dài hạn	83.3	89.8	-7.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.35	-2.3%
Tài sản cố định	71.6	73.6	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.50	3.69	-32.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.50	8.50	-35.3%
Tài sản dài hạn khác	2.36	2.74	-13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	282	-2.7%
Nợ ngắn hạn	274	282	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	226	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	35.1	-11.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn chủ sở hữu	173	153	13.7%
Vốn điều lệ	97.5	97.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	753	821	689	569	684
Giá vốn hàng bán	652	730	596	494	595
Lợi nhuận gộp	101	90.8	93.3	75.6	89.4
Doanh thu HĐTC	4.44	5.33	12.1	9.24	12.3
Chi phí TC	10.1	9.82	11.7	13.0	13.7
Chi phí lãi vay	9.20	7.86	8.30	10.6	9.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	40.5	43.1	29.2	34.7
Chi phí QLDN	15.8	16.0	16.4	16.3	18.1
LN thuần từ HĐKD	49.1	29.8	34.1	26.4	35.2
Lợi nhuận khác	1.03	0.37	0.09	0.46	0.57
LN trước thuế	50.2	30.2	34.2	26.9	35.8
Lợi nhuận sau thuế	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.0	28.5	31.9	24.7	32.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.2	33.8	-19.4	9.79	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.7	-12.6	-20.9	3.55	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.4	10.1	5.25	-3.45	-15.2
Tiền đầu kỳ	7.08	17.2	48.7	13.3	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.99	31.3	-35.0	9.90	-3.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.16	-0.32	0.29	0.18
Tiền cuối kỳ	17.2	48.7	13.3	23.5	20.4